

**KẾT QUẢ THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**  
**KỲ THI NGÀY 30/11/2025**

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 1  | 441719       | Bùi Thị Anh           | Luật         | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 2  | 441735       | Nguyễn Thị Phương Anh | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 3  | 450152       | Lâm Kim Cúc           | Luật         | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 4  | 450217       | Đinh Thị Hậu          | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 5  | 451034       | Nguyễn Văn Nam        | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 6  | 451936       | Nguyễn Quốc Toàn      | Luật         | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 7  | 453227       | Phạm Bình Minh        | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 5   | C1     |         |
| 8  | 453727       | Lục Vĩnh Hưng         | Luật         | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 9  | 460858       | Trần Thị Mến          | Luật         | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 10 | 460925       | Hứa Đức Mạnh          | Luật         | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 11 | 461306       | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | Luật         | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 12 | 463569       | Nguyễn Thị Nhã Uyên   | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 13 | 470110       | Nguyễn Ngọc Lan       | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 14 | 470116       | Bùi Khánh Chi         | Luật         | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 15 | 470130       | Nguyễn Phương Anh     | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 16 | 470131       | Nguyễn Minh Ngọc      | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 17 | 470132       | Đinh Phương Thảo      | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 18 | 470133       | Tô Yến Vi             | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 19 | 470136       | Nguyễn Phương Anh     | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 20 | 470140       | Nông Thị Nhi          | Luật         | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 21 | 470141       | Nguyễn Thị Vi Na      | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 22 | 470151       | Bùi Trần Bảo Châu     | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên         |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|----|--------------|-------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 23 | 470154       | Nghiêm Thị        | Hằng  | Luật  | Trung văn | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 24 | 470155       | Trần Nguyên Yên   | Nhi   | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 25 | 470156       | Nguyễn Đăng       | Dương | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 26 | 470165       | Bùi Thị Ngọc      | Mai   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 27 | 470203       | Vũ Hải            | An    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 28 | 470207       | Nguyễn Cao Vân    | Khánh | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 29 | 470208       | Nguyễn Thị Hồng   | Nhung | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 30 | 470210       | Vũ Phương         | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 31 | 470211       | Chu Thúy          | Quỳnh | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 32 | 470212       | Lê Thị Thu        | Hiền  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 33 | 470213       | Đinh Lê Phương    | Linh  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 34 | 470214       | Trịnh Mẫn         | Chi   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 35 | 470219       | Bùi Nhật          | Khánh | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 36 | 470221       | Phạm Hương        | Giang | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 37 | 470227       | Lê Đức            | Anh   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 38 | 470228       | Quách Huyền       | Trang | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 39 | 470229       | Nguyễn Phương     | Anh   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 40 | 470231       | Lê Thị            | Hường | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 41 | 470232       | Đào Quang         | Dương | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 42 | 470234       | Nguyễn Hà         | Chi   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 43 | 470237       | Nguyễn Quỳnh      | Hương | Luật  | Trung văn | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 44 | 470241       | Hoàng Thị Quỳnh   | Anh   | Luật  | Anh văn   |          | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 45 | 470248       | Trần Thị Thu      | Giang | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 46 | 470252       | Hà Xuân           | Dũng  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 47 | 470257       | Nguyễn Thị Khánh  | Linh  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 48 | 470263       | Nguyễn Thị Phương | Thanh | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 49 | 470267       | Phạm Mạnh         | Cường | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 50 | 470268       | Đào Nguyên        | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên       |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 51 | 470269       | Nguyễn Hồng     | Nhung | Luật  | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 52 | 470303       | Phạm Thị Yên    | Quỳnh | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 53 | 470309       | Nguyễn Bảo      | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 54 | 470311       | Đinh Thị Kiều   | Trang | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 55 | 470318       | Bùi Khánh       | Linh  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 56 | 470321       | Trương Quang    | Dương | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 57 | 470326       | Trần Lê Quỳnh   | Như   | Luật  | Trung văn | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 58 | 470329       | Lăng Việt       | Hoàng | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 59 | 470333       | Phan Thu        | Trang | Luật  | Trung văn | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 60 | 470335       | Lương Quỳnh     | Anh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 61 | 470337       | Lê Thị Ngọc     | Quyên | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 62 | 470338       | Nguyễn Thu      | Huyền | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 63 | 470343       | Nguyễn Phương   | Chi   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 64 | 470344       | Chu Thị Hồng    | Thoa  | Luật  | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 65 | 470345       | Lương Thị Hồng  | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 66 | 470346       | Vì Thị Quyên    | Như   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 67 | 470349       | Nguyễn Thị Ngọc | Anh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 68 | 470350       | Lê Tuấn         | Kiệt  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 69 | 470357       | Nguyễn Thu      | Hương | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 70 | 470359       | Đỗ Anh          | Minh  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 71 | 470360       | Đỗ Thanh        | Huệ   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 72 | 470361       | Hà Thị Thanh    | Xuân  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 73 | 470362       | Nguyễn Thị Mỹ   | Lệ    | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 74 | 470364       | Cao Nguyễn Ngọc | Minh  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 75 | 470408       | Nguyễn Phương   | Quý   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 76 | 470412       | Đào Mai Phương  | Anh   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 77 | 470413       | Nguyễn Hà       | Linh  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 78 | 470417       | Đặng Thị        | Chung | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên          |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 79  | 470421       | Nguyễn Thu         | Trang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 80  | 470422       | Luân Bách          | Nghĩa  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 81  | 470424       | Nguyễn Thanh       | Nga    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 82  | 470427       | Nguyễn Minh        | Thư    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 83  | 470430       | Hoàng Thị          | Thơ    | Luật  | Trung văn | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 84  | 470432       | Trần Thanh Hoàng   | Mai    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 85  | 470436       | Trần Thị           | Quỳnh  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 86  | 470437       | Vũ Thị Ngọc        | Bích   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 87  | 470439       | Lưu Thị Thúy       | An     | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 88  | 470440       | Trần Nguyễn Nhật   | Minh   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 89  | 470441       | Bùi Nguyễn Minh    | Châu   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 90  | 470443       | Hoàng Hải          | Nam    | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 91  | 470445       | Nguyễn Thu         | Hiền   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 92  | 470447       | Phan Thành         | Thắng  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 93  | 470448       | Nguyễn Thị         | Thảo   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 94  | 470450       | Mai Đức            | Nguyên | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 95  | 470451       | Nguyễn Nhật        | Quang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 96  | 470453       | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 97  | 470456       | Trịnh Công         | Vĩnh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 98  | 470459       | Phạm Gia           | Bảo    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 99  | 470460       | Vũ Thị Thùy        | Đan    | Luật  | Nga văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 100 | 470462       | Hà Thị Kim         | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 101 | 470463       | Đinh Thảo          | Ly     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 102 | 470466       | Nguyễn Thị Kim     | Phương | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 103 | 470467       | Nguyễn Khánh       | Hạ     | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 104 | 470468       | Hoàng Thị          | Hiền   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 105 | 470503       | Phùng Nhật         | Linh   | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 106 | 470505       | Trần Thị Hà Hải    | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 107 | 470507       | Nguyễn Thúy     | An     | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 108 | 470508       | Nguyễn Phương   | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 109 | 470517       | Nguyễn Lê Minh  | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 110 | 470519       | Nguyễn Thị Mỹ   | Hạnh   | Luật  | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 111 | 470521       | Lục Thị Yến     | Nhi    | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 112 | 470525       | Nông Đức        | Dũng   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 113 | 470530       | Nguyễn Thị Minh | Huệ    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 114 | 470534       | Nguyễn Trần Thu | Trang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 115 | 470535       | Phan Minh       | Anh    | Luật  | Anh văn   |          | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 116 | 470536       | Mai Phương      | Huyền  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 117 | 470539       | Nguyễn Hải      | Yến    | Luật  | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 118 | 470540       | Phạm Thị Lan    | Anh    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 119 | 470544       | Đỗ Minh         | Hằng   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 120 | 470546       | Quách Thu       | Hằng   | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 121 | 470553       | Đặng Bá         | Tú     | Luật  | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 122 | 470554       | Phạm Thu        | Hằng   | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 123 | 470555       | Nguyễn Đức      | Vinh   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 124 | 470556       | Võ Thanh        | Phân   | Luật  | Trung văn | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 125 | 470558       | Nguyễn Minh     | Long   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 126 | 470562       | Vũ Thị Tuyết    | Mai    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 127 | 470563       | Nguyễn Thị Vân  | Trang  | Luật  | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 128 | 470567       | Lê Công         | Hiếu   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 129 | 470568       | Đàm Thanh       | Phương | Luật  | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 130 | 470601       | Nguyễn Thị Thu  | Huyền  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 131 | 470608       | Nguyễn Anh      | Thư    | Luật  | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 132 | 470615       | Lê Trung        | Chính  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 133 | 470618       | Lò Thị          | Hiền   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 134 | 470633       | Nguyễn Đức      | Thượng | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 135 | 470640       | Phạm Nguyễn Nhật  | Linh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 136 | 470646       | Vũ Ngọc           | Mai    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 137 | 470647       | Nguyễn Thị Hải    | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 138 | 470648       | Vũ Đức            | Thắng  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 139 | 470654       | Nguyễn Bảo        | Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 140 | 470655       | Phạm An           | Khánh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 141 | 470656       | Bùi Thị Thanh     | Phuong | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 142 | 470657       | Trà Nguyễn Thuỷ   | Linh   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 143 | 470663       | Nguyễn Thị Phương | Mây    | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 144 | 470667       | Nguyễn Tiến       | Đạt    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 145 | 470702       | Tạ Hương          | Giang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 146 | 470703       | Đào Thanh         | Diệp   | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 147 | 470704       | Phan Ngọc         | Hà     | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 148 | 470707       | Nguyễn Thùy       | Linh   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 149 | 470709       | Đặng Khánh Hà     | Mi     | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 150 | 470713       | Tạ Hà             | Dương  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 151 | 470720       | Lương Thị Hồng    | Yến    | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 152 | 470722       | Nguyễn Mai        | Phuong | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 153 | 470723       | Trần Hoàng Khánh  | Linh   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 154 | 470724       | Bùi Yến           | Nhi    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 155 | 470727       | Bùi Trà           | My     | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 156 | 470728       | Ma Doãn           | Hoàn   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 157 | 470731       | Nguyễn Thùy       | Trang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 158 | 470738       | Trần Thị Yến      | Nhi    | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 159 | 470739       | Dương Hà          | Trang  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 160 | 470743       | Đồng Hương        | Trà    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 161 | 470744       | Lê Kiều           | Trinh  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 162 | 470746       | Tân Thị Phương    | Anh    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 163 | 470751       | Hoàng Lê Nguyệt  | Hằng  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 164 | 470754       | Phạm Thị Như     | Hoa   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 165 | 470757       | Tạ Phương        | Anh   | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 166 | 470758       | Bùi Thái         | Dương | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 167 | 470759       | Lê Tuấn          | Kiệt  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 168 | 470765       | Nguyễn Thị Minh  | Lan   | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 169 | 470801       | Nguyễn Khánh     | Linh  | Luật  | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 170 | 470813       | Phùng Thị Bích   | Thủy  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 171 | 470818       | Phạm Minh        | Hiếu  | Luật  | Nga văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 172 | 470819       | Nguyễn Trần Quốc | Thái  | Luật  | Nga văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 173 | 470820       | Trần Thanh       | Xuân  | Luật  | Trung văn |          | Không đạt |     |        |         |
| 174 | 470822       | Nguyễn Thảo      | My    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 175 | 470824       | Nguyễn Hương     | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 176 | 470826       | Hoàng Thu        | Trang | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 177 | 470827       | Vàng Văn         | Quang | Luật  | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 178 | 470832       | Đỗ Thu           | Hằng  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 179 | 470833       | Nguyễn Thanh     | Hằng  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 180 | 470840       | Phan Hồng        | Hạnh  | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 181 | 470843       | Phan Hải         | Anh   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 182 | 470850       | Nguyễn Thảo      | Nhi   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 183 | 470852       | Tô               | Đăng  | Luật  | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 184 | 470854       | Nguyễn Ngọc      | Huyền | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 185 | 470867       | Vũ Ngọc Anh      | Vũ    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 186 | 470902       | Bùi Thùy         | Linh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 187 | 470903       | Trần Thị Hồng    | Mây   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 188 | 470908       | Đinh Ngọc Mai    | Dung  | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 189 | 470910       | Phùng Ngọc       | Minh  | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 190 | 470913       | Nguyễn Thị Khánh | Linh  | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 191 | 470917       | Trương Ngọc Tuyết | Anh    | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 192 | 470922       | Cao Thế           | Văn    | Luật                | Anh văn   | 2.0      | Không đạt |     |        |         |
| 193 | 470923       | Nguyễn Thùy       | Dương  | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 194 | 470924       | Hà Tùng           | Dương  | Luật                | Nga văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 195 | 470939       | Lê Thị Kim        | Huệ    | Luật                | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 196 | 470940       | Đỗ Đức            | Dũng   | Luật                | Nga văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 197 | 470945       | Phùng Ngọc        | Hà     | Luật                | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 198 | 470952       | Vũ Thị            | Tuệ    | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 199 | 470955       | Bùi Thái          | Hùng   | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 200 | 470956       | Đào Thị           | Phương | Luật                | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 201 | 470958       | Nguyễn Thúy       | Hiền   | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 202 | 470959       | Khúc Thu          | Hà     | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 203 | 470961       | Phạm Hoàng        | Việt   | Luật                | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 204 | 470963       | Trần Quốc         | Việt   | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 205 | 470966       | Nguyễn Khánh      | Linh   | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 206 | 470969       | Chu Đỗ Ngọc       | Linh   | Luật                | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 207 | 471004       | Phạm Trần Thu     | Giang  | Luật                | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 208 | 471008       | Bùi Thị Khánh     | Huyền  | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 209 | 471018       | Nguyễn Ngọc       | Mai    | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 210 | 471019       | Nguyễn Thùy       | Linh   | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 211 | 471020       | Đặng Linh         | Chi    | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 212 | 471022       | Phạm Minh         | Đức    | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 213 | 471024       | Quách Yến         | Nhi    | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 214 | 471027       | Nguyễn Thị Linh   | Trang  | Luật                | Trung văn | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 215 | 471029       | Trần Ngọc         | Quyên  | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 216 | 471031       | Phạm Hà           | Linh   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 217 | 471033       | Phạm Thị Hương    | Mây    | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 218 | 471036       | Nguyễn Thị Phương | Nga    | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |



| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 219 | 471041       | Nguyễn Huy        | Hoàng  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 220 | 471042       | Phạm Đăng         | Tuấn   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 221 | 471043       | Trần Thị Kim      | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 222 | 471053       | Phạm Thị Như      | Quỳnh  | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 223 | 471054       | Bế Đức            | Trọng  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 224 | 471056       | Nguyễn Hoàng      | An     | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 225 | 471057       | Ngô Đức           | Tiến   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 226 | 471058       | Phạm Thị          | Trang  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 227 | 471063       | Nguyễn Phạm Tấn   | Dũng   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 228 | 471065       | Hà Thị Thanh      | Ngân   | Luật  | Trung văn | 9.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 229 | 471066       | Lương Thế         | Nghiêm | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 230 | 471069       | Phan Bá           | Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 231 | 471112       | Nguyễn Phương     | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 232 | 471113       | Nguyễn Tú         | Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 233 | 471115       | Phạm Hoàng Thùy   | Dương  | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 234 | 471118       | Lê Ngân           | Linh   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 235 | 471119       | Lê Đức            | Huy    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 236 | 471120       | Nguyễn Ngọc Khánh | Ly     | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 237 | 471123       | Lê Thị            | ánh    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 238 | 471125       | Hà Huyền          | Trang  | Luật  | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 239 | 471126       | Trần Đức          | Bình   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 240 | 471127       | Chu Phương        | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 241 | 471128       | Quách Thái        | Anh    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 242 | 471129       | Trần Lê Mai       | Phương | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 243 | 471130       | Bùi Hồng          | Ngân   | Luật  | Nga văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 244 | 471132       | Nguyễn Thị        | Trinh  | Luật  | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 245 | 471134       | Phạm Hoài         | Giang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 246 | 471135       | Hoàng Thị         | Hoa    | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 247 | 471137       | Bế Thanh        | Tâm    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 248 | 471138       | Nguyễn Ngọc Bảo | Hân    | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 249 | 471140       | Lê Anh Kiều     | Trang  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 250 | 471141       | Lê Thị Quỳnh    | Thơ    | Luật  | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 251 | 471143       | Đỗ Hồng         | Nhung  | Luật  | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 252 | 471144       | Nguyễn Thúy     | Hà     | Luật  | Nga văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 253 | 471147       | Đồng Dạ Bảo     | Châu   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 254 | 471148       | Trần Thị Thủy   | Vi     | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 255 | 471150       | Lương Phương    | Nhi    | Luật  | Nga văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 256 | 471154       | Hoàng Đức       | Anh    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 257 | 471201       | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 258 | 471204       | Nguyễn Thảo     | Nguyên | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 259 | 471205       | Phan Thùy       | Dương  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 260 | 471206       | Đỗ Thu          | Trang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 261 | 471208       | Đào Bích        | Hà     | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 262 | 471209       | Phạm Phương     | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 263 | 471211       | Nông Minh       | Tâm    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 264 | 471215       | Lê Mai          | Phương | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 265 | 471218       | Lò Thu          | Hằng   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 266 | 471220       | Lê Thị          | Hoài   | Luật  | Trung văn | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 267 | 471226       | Phạm Thị        | Giang  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 268 | 471231       | Hoàng Trung     | Hiếu   | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 269 | 471232       | Trần Thị        | Ngọc   | Luật  | Nga văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 270 | 471235       | Vy Thị út       | Hiên   | Luật  | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 271 | 471236       | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 272 | 471247       | Hoàng Khánh     | Ly     | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 273 | 471255       | Đỗ Diệu         | Anh    | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 274 | 471256       | Nguyễn Văn      | Vũ     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 275 | 471262       | Nguyễn Trí Việt  | Hoàng | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 276 | 471263       | Nghiêm Khánh     | Linh  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 277 | 471264       | Nguyễn Thị Hương | Lan   | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 278 | 471265       | Nguyễn Quốc      | Phong | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 279 | 471313       | Nguyễn Minh      | Thảo  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 280 | 471314       | Nguyễn Hương     | Giang | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 281 | 471315       | Nguyễn Phương    | Thanh | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 282 | 471316       | Hồ Trí           | Đức   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 283 | 471317       | Nguyễn Trần Lan  | Tường | Luật  | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 284 | 471320       | Bùi Quang        | Dương | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 285 | 471323       | Nguyễn Thị       | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 286 | 471326       | Quách Thùy       | Chinh | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 287 | 471327       | Mạc Thị Ngọc     | ánh   | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 288 | 471329       | Đỗ Sơn           | Trà   | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 289 | 471330       | Đinh Hồng        | Ngọc  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 290 | 471331       | Hoàng Thu        | Ngân  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 291 | 471332       | Châu Thị Thu     | Yến   | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 292 | 471334       | Nguyễn Thị Ngọc  | Nhiên | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 293 | 471338       | Lê Thị Kim       | Chi   | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 294 | 471340       | Hoàng Mỹ         | Hạnh  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 295 | 471341       | Hoàng Thị        | Vy    | Luật  | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 296 | 471351       | Trần Thị Diệu    | Minh  | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 297 | 471356       | Đinh Thị Khánh   | Linh  | Luật  | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 298 | 471357       | Dương Tấn        | Dũng  | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 299 | 471364       | Đỗ Thị Hồng      | Hạnh  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 300 | 471365       | Phạm Thu         | Hà    | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 301 | 471366       | Nguyễn Quốc Nam  | Khánh | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 302 | 471367       | Cù Duy           | Minh  | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên         |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 303 | 471403       | Phan Thị Uý       | Thương | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 304 | 471407       | Trần Hoàng Kim    | Ngân   | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 305 | 471410       | Trần Thị Phương   | Anh    | Luật                | Nga văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 306 | 471411       | Phạm Mạnh         | Dũng   | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 307 | 471415       | Hoàng Mạnh        | Long   | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 308 | 471416       | Nguyễn Vũ Hoàng   | Quân   | Luật                | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 309 | 471420       | Lê Yến            | Nhi    | Luật                | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 310 | 471421       | Vũ Phạm Hoài      | Thu    | Luật                | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 311 | 471425       | Nguyễn Tấn        | Lộc    | Luật                | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 312 | 471426       | Phạm Hải          | Yến    | Luật                | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 313 | 471429       | Phạm Minh         | Quang  | Luật                | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 314 | 471437       | Phạm Anh          | Thư    | Luật                | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 315 | 471438       | Nguyễn Quỳnh      | Mai    | Luật                | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 316 | 471452       | Nguyễn Thị Thúy   | Hằng   | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 317 | 471461       | Trần Ngọc         | Trang  | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 318 | 471463       | Nguyễn Anh        | Vũ     | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 319 | 471466       | Trương Thị Thuý   | Dung   | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 320 | 471468       | Nguyễn Gia        | Minh   | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 321 | 471501       | Trần Nguyễn Trung | Kiên   | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 322 | 471507       | Nguyễn Thị Thảo   | Linh   | Luật                | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 323 | 471517       | Nguyễn Lê Bảo     | Ngọc   | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 324 | 471520       | Nguyễn Ngân       | Giang  | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 325 | 471522       | Lèo Quốc          | Huy    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 326 | 471523       | Lê Phương         | Ngân   | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 327 | 471524       | Phạm Bá           | Bản    | Luật                | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 328 | 471525       | Khương Ngọc Anh   | Vũ     | Luật                | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 329 | 471529       | Nguyễn Đức        | Hiếu   | Luật                | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 330 | 471530       | Bùi Phương        | Loan   | Luật                | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên          | Ngành | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|-------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 331 | 471532       | Nguyễn Thị Hiền    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 332 | 471533       | Vũ Thị Khánh Linh  | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 333 | 471537       | Phùng Ngọc Anh     | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 334 | 471539       | Lê Hiền Lương      | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 335 | 471540       | Phạm Thị Lan Anh   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 336 | 471541       | Nguyễn Thị Thu Hà  | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 337 | 471543       | Hoàng Thị An       | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 338 | 471544       | Nguyễn Thảo Linh   | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 339 | 471545       | Vũ Văn Nhất        | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 340 | 471546       | Lý Diệu Quỳnh      | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 341 | 471547       | Trần Đức Cường     | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 342 | 471548       | Lê Thị Thanh       | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 343 | 471552       | Đặng Ngọc Đang     | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 344 | 471555       | Nguyễn Thúy Lan    | Luật  | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 345 | 471556       | Nguyễn Minh Ngọc   | Luật  | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 346 | 471560       | Hoàng Thu Trang    | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 347 | 471564       | Đỗ Xuân Mai        | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 348 | 471604       | Phạm Tiến Thành    | Luật  | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 349 | 471605       | Hoàng Tùng Lâm     | Luật  | Nga văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 350 | 471618       | Phí Thị Lan Phương | Luật  | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 351 | 471622       | Tổng Hà Linh       | Luật  | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 352 | 471623       | Trần Thùy Dung     | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 353 | 471627       | Đỗ Thị Hạnh        | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 354 | 471628       | Nguyễn Chiến Thắng | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 355 | 471630       | Đỗ Thị Thu Trang   | Luật  | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 356 | 471631       | Đoàn Yến Nhi       | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 357 | 471633       | Quách Yến Vi       | Luật  | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 358 | 471634       | Đàm Thị Huyền      | Luật  | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|--------------|-----------|----------|---------|-----|--------|---------|
| 359 | 471637       | Tường Thị Quỳnh | Anh    | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 360 | 471648       | Lý Ngọc         | Mai    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 361 | 471649       | Nguyễn Việt     | Thành  | Luật         | Trung văn | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 362 | 471654       | Nguyễn Mạnh     | Thắng  | Luật         | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 363 | 471655       | Nguyễn Kim ánh  | Linh   | Luật         | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 364 | 471656       | Chữ Hoàng       | Dũng   | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 365 | 471657       | Đỗ Minh         | Nguyệt | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 366 | 471660       | Nguyễn Thị      | Hiền   | Luật         | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 367 | 471661       | Nguyễn Thị Hiền | Hạnh   | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 368 | 471665       | Nguyễn Minh     | ánh    | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 369 | 471668       | Nguyễn Khánh    | Huyền  | Luật         | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 370 | 471702       | Nguyễn Thị Lâm  | Oanh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 371 | 471705       | Lê Quốc         | Khánh  | Luật Kinh tế | Nga văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 372 | 471706       | Vì Yến          | Nhi    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 373 | 471708       | Vũ Vân          | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 374 | 471710       | Mai Huyền       | Trang  | Luật Kinh tế | Trung văn | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 375 | 471724       | Đình Thành      | Danh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 376 | 471725       | Vũ Thị          | Mai    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 377 | 471726       | Giá Hoàng Thanh | Chúc   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 378 | 471731       | Ngô Thị Thu     | Ngà    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 379 | 471732       | Nguyễn Mai      | Vân    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 380 | 471733       | La Thu          | Nguyệt | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 381 | 471735       | Nguyễn Thị Thùy | Linh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 382 | 471736       | Nguyễn Việt     | Vương  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 383 | 471739       | Hà Quỳnh        | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 384 | 471741       | Lê Quỳnh        | Nga    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 385 | 471742       | Nguyễn Thị      | Huế    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 386 | 471743       | Hoàng Phước     | Lộc    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 387 | 471744       | Tổng Thị ánh           | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 388 | 471746       | Bùi Minh Tâm           | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 389 | 471749       | Nguyễn Thị Thu Huyền   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 390 | 471752       | Nguyễn Thị Hoàng Anh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 391 | 471808       | Ngô Khánh Huyền        | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 392 | 471813       | Đỗ Thị Khánh Huyền     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 393 | 471821       | Lý Thị Thu Mỹ          | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 394 | 471825       | Nguyễn Thị Hoài Thu    | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 395 | 471826       | Đỗ Hải Đăng            | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 396 | 471827       | Phan Lưu Vân           | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 397 | 471828       | Nguyễn Thị Huyền Trang | Luật Kinh tế | Anh văn   | 4.5      | Không đạt |     |        |         |
| 398 | 471830       | Bùi Thị Thu Hà         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 399 | 471834       | Trần Thị Mai Hương     | Luật Kinh tế | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 400 | 471836       | Nguyễn Đăng Đức Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 401 | 471837       | Nguyễn Thị Thu Hường   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 402 | 471839       | Bùi Ngọc Anh           | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 403 | 471842       | Hoàng Thị Như Thoa     | Luật Kinh tế | Trung văn | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 404 | 471843       | Nông Thị Lê            | Luật Kinh tế | Trung văn |          | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 405 | 471849       | Cao Thị Mỹ Duyên       | Luật Kinh tế | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 406 | 471850       | Lưu Vũ Trường          | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 407 | 471851       | Bùi Thị Hồng Hạnh      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 408 | 471854       | Bùi Thanh Thảo         | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 409 | 471858       | Bùi Thị Mỹ Tâm         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 410 | 471859       | Nguyễn Thùy Trang      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 411 | 471905       | Đinh Minh Phương       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 412 | 471914       | Nguyễn Ngọc Khuê       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 413 | 471919       | Đỗ Hải Yến             | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 414 | 471923       | Triệu Thị Thương       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 415 | 471926       | Nguyễn Thị Thuý  | Hiền   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 416 | 471927       | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 417 | 471930       | Nguyễn Thị       | Hạnh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 418 | 471932       | Trịnh Phương     | Thảo   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 419 | 471934       | Nguyễn Hà        | Trang  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 420 | 471937       | Nguyễn Vân       | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 421 | 471942       | Quảng Thị        | Thu    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 422 | 471944       | Nguyễn Thị       | Hường  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 423 | 471946       | Nguyễn Thị       | Hòa    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 424 | 471947       | Nguyễn Thị Thanh | Trà    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 425 | 471948       | Phạm Anh         | Duy    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 426 | 471949       | Trần Yên         | Nhi    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 427 | 471951       | Nông Thị         | Nhung  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 428 | 471954       | Phạm Duy         | Nam    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 429 | 471958       | Nguyễn Thị       | Yên    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 430 | 471960       | Nguyễn Mạnh      | Đức    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 431 | 472013       | Nguyễn Ngọc Hải  | Yên    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 432 | 472016       | Nông Diệp        | Hương  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 433 | 472019       | Nguyễn Thị       | Chi    | Luật Kinh tế | Anh văn   |          | Không đạt |     |        | VPQC    |
| 434 | 472022       | Nguyễn Thị Ngọc  | Oanh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 435 | 472023       | Phạm Thu         | Thủy   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 436 | 472029       | Bùi Ngọc         | Quỳnh  | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 437 | 472031       | Trần Mai         | Phương | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 438 | 472035       | Phạm Minh        | Trang  | Luật Kinh tế | Trung văn | 9.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 439 | 472036       | Nguyễn Ngọc      | Vân    | Luật Kinh tế | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 440 | 472037       | Bùi Thị Hồng     | Thắm   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 441 | 472045       | Bùi Thị Huyền    | Trang  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 442 | 472049       | Đặng Ngọc        | Linh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |



| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|--------------|-----------|----------|---------|-----|--------|---------|
| 443 | 472050       | Hoàng Thị Thảo       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 444 | 472053       | Nguyễn Diệp Anh      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 445 | 472054       | Nguyễn Thúy Yên      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 446 | 472056       | Bùi Thị Hạnh         | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 447 | 472058       | Nguyễn Thị Hoa       | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 448 | 472059       | Nguyễn Thu Mai       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 449 | 472060       | Nguyễn Minh Huyền    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 450 | 472061       | Lường Thùy Ngân      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 451 | 472101       | Hoàng Thị Thảo       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 452 | 472102       | Lại Thị Phương Anh   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 453 | 472109       | Mai Văn Quỳnh Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 454 | 472110       | Đào Thảo Nguyên      | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 455 | 472122       | Lý Thị Thảo Vân      | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 456 | 472123       | Lương Trúc Như       | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 457 | 472125       | Võ Thu Trang         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 458 | 472126       | Lê Quang Huy         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 459 | 472127       | Cao Thị An Thuyên    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 460 | 472130       | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 461 | 472131       | Bạch Thị Hồng Xuân   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 462 | 472133       | Hoàng Trung Hiếu     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 463 | 472136       | Bùi Thị Thảo Chi     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 464 | 472137       | Ninh Gia Linh        | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 465 | 472140       | Đỗ Thị Ngọc Trâm     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 466 | 472146       | Lê Quang Huy         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 467 | 472147       | Nguyễn Hà Phương     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 468 | 472148       | Bùi Thu Hà           | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 469 | 472150       | Đỗ Thanh Sơn         | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 470 | 472152       | Âu Kim Hạnh          | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên     |        | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|--------|--------------|-----------|----------|---------|-----|--------|---------|
| 471 | 472154       | Cao Thị Thanh | Mai    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 472 | 472156       | Lê Trần Quỳnh | Anh    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 473 | 472163       | Đinh Thị      | Luận   | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 474 | 472214       | Lê Thị Hương  | Giang  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 475 | 472215       | Lò Thị Thanh  | Mơ     | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 476 | 472217       | Lục Thị       | Hường  | Luật Kinh tế | Trung văn | 8.5      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 477 | 472227       | Lâm Thị       | Dung   | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 478 | 472229       | Đỗ Hoài       | Thu    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 479 | 472230       | Nguyễn Ngọc   | Bích   | Luật Kinh tế | Trung văn | 9.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 480 | 472246       | Đặng Mai      | Chi    | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 481 | 472259       | Vũ Thị        | Phong  | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.0      | Đạt     | 3   | B1     |         |
| 482 | 472607       | Trần Thị Ngọc | Hiệp   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 483 | 472613       | Nguyễn Hoài   | Ngọc   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 484 | 472616       | Trần Thị Thu  | Huyền  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 485 | 472622       | Trương Trọng  | Khánh  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 486 | 472632       | Trần Đức      | Anh    | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 487 | 472637       | Nguyễn Ngọc   | Anh    | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 488 | 472643       | Đặng Thị Xuân | Mai    | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 489 | 472647       | Giáp Tùng     | Dương  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 490 | 472648       | Bùi Thị       | Ngọc   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 491 | 472651       | Lưu Trần Ngọc | Linh   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 492 | 472655       | Nguyễn Hồng   | Hạnh   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 493 | 472659       | Nguyễn Phương | Trà    | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 494 | 472661       | Trần Phương   | Thảo   | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 495 | 472663       | Trần Mai      | Phương | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 496 | 472720       | Lê Quang      | Hà     | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 497 | 472732       | Đặng Tuấn     | Cường  | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 498 | 472740       | Đặng Thị Minh | Phương | Ngôn ngữ Anh | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Ngành               | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|---------------------|-----------|----------|---------|-----|--------|---------|
| 499 | 472744       | Nguyễn Hồng      | Anh    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 500 | 472753       | Dương Ngọc       | Triệu  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 501 | 472754       | Nguyễn Thu       | Trang  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 502 | 472757       | Đỗ Thị Hồng      | Nhung  | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 503 | 472758       | Nguyễn Khánh     | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 504 | 472760       | Đặng Hà          | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 505 | 472763       | Hà Thị Quỳnh     | Như    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 506 | 472808       | Nguyễn Gia       | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 507 | 472812       | Phạm Linh        | Chi    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 508 | 472816       | Nguyễn Thùy      | An     | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 509 | 472817       | Nguyễn Thị       | Châm   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 510 | 472819       | Vũ Thị           | Bích   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 511 | 472833       | Nguyễn Mai       | Trúc   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 512 | 472835       | Đoàn Thu         | Huệ    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 513 | 472838       | Lê Thị Tố        | Uyên   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 514 | 472839       | Nguyễn Mai       | Linh   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 515 | 472840       | Trần Anh         | Thư    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 8.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 516 | 472841       | Đỗ Thị Phương    | Anh    | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 517 | 472844       | Nguyễn Trần Diệu | Thúy   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 518 | 472848       | Nguyễn Thị       | Xuân   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 6.0      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 519 | 472850       | Hoàng Thị Thu    | Hiền   | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 520 | 472863       | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | Ngôn ngữ Anh        | Anh văn   | 7.5      | Đạt     | 5   | C1     |         |
| 521 | 472904       | Hoàng Lê Vân     | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 4   | B2     |         |
| 522 | 472907       | Lê Thị Phương    | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 8.0      | Đạt     | 4   | B2     |         |
| 523 | 472919       | Nguyễn Văn       | Nhật   | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 6.5      | Đạt     | 4   | B2     |         |
| 524 | 472924       | Đào Trang        | Anh    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 9.0      | Đạt     | 4   | B2     |         |
| 525 | 472932       | Nguyễn Thảo      | Nguyên | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 4   | B2     |         |
| 526 | 472937       | Đỗ Quỳnh         | Nga    | Luật chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt     | 4   | B2     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Ngành                       | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------------------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 527 | 473016       | Trần Ngô Phương  | Liên   | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 528 | 473101       | Nguyễn Minh      | Thư    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 529 | 473111       | Phạm Chi         | Mai    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 530 | 473118       | Vũ Hà Bảo        | Châu   | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 531 | 473119       | Đỗ Minh          | Duyên  | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 532 | 473202       | Lê Nguyễn Khánh  | Như    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 533 | 473204       | Nguyễn Ngọc Nhật | Anh    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 8.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 534 | 473205       | Nguyễn Quỳnh     | Anh    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 535 | 473304       | Nguyễn Quỳnh     | Phương | Luật                        | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 536 | 473316       | Trần Đức Minh    | Hoàng  | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 537 | 473321       | Tạ Văn           | Khanh  | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 538 | 473326       | Nguyễn Quỳnh     | Mai    | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 539 | 473328       | Hoàng Hải        | An     | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 9.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 540 | 473416       | Nguyễn Đình      | Khiêm  | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 541 | 473419       | Nguyễn Minh      | Quang  | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 542 | 473423       | Tổng Khánh       | Linh   | Luật chất lượng cao         | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 543 | 473508       | Phạm Thiên Hạnh  | Trang  | Luật Kinh tế chất lượng cao | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 544 | 473510       | Lê Trọng         | Anh    | Luật Kinh tế chất lượng cao | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 545 | 473536       | Lê Quang         | Đạo    | Luật Kinh tế chất lượng cao | Anh văn   | 9.5      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 546 | 473556       | Tạ Nguyễn Anh    | Thư    | Luật Kinh tế chất lượng cao | Anh văn   | 9.0      | Đạt       | 4   | B2     |         |
| 547 | 473709       | Trần Tuấn        | Bình   | Luật                        | Anh văn   | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 548 | 473728       | Nguyễn Khánh     | Huyền  | Luật                        | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 549 | 473754       | Nguyễn Đức Minh  | Quân   | Luật                        | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 550 | 473761       | Nguyễn Thành     | Thắng  | Luật                        | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 551 | 473778       | Nguyễn Thảo      | Nguyên | Luật                        | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 552 | 473825       | Đỗ Thị Thu       | Hoài   | Luật                        | Trung văn | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 553 | 473852       | Nguyễn Thị ánh   | Phượng | Luật                        | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 554 | 473853       | Tạ Vinh          | Quang  | Luật                        | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|-------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 555 | 473860       | Nguyễn Chiến     | Thắng | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 556 | 473862       | Phạm Thị         | Thúy  | Luật         | Anh văn   | 3.0      | Không đạt |     |        |         |
| 557 | 473863       | Nguyễn Thu       | Trang | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 558 | 473865       | Tô Quỳnh         | Trang | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 559 | 241010117    | Nguyễn Thị Thanh | Hoà   | Luật         | Trung văn | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 560 | 241010146    | Nguyễn Thị Hương | Ly    | Luật         | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 561 | 241010158    | Lê Thị Kim       | Ngân  | Luật         | Trung văn | 6.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 562 | 241010159    | Nguyễn Thị       | Ngọc  | Luật         | Anh văn   | 4.0      | Không đạt |     |        |         |
| 563 | 241010218    | Phùng Tuấn       | Anh   | Luật         | Anh văn   | 3.5      | Không đạt |     |        |         |
| 564 | 241010221    | Trương Đoàn Tú   | Anh   | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 565 | 241010226    | Đỗ Văn           | Biên  | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 566 | 241010243    | Nguyễn Hữu       | Đăng  | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 567 | 241010247    | Nguyễn Hữu       | Hà    | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 568 | 241010256    | Vũ Trung         | Hiếu  | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 569 | 241010263    | Lê Công          | Huy   | Luật         | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 570 | 241010268    | Nguyễn Đình      | Khang | Luật         | Anh văn   | 5.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 571 | 241010277    | Nguyễn Hoàng     | Long  | Luật         | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 572 | 241010286    | Phạm Thị Như     | Ngọc  | Luật         | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 573 | 241010329    | Vũ Thị Hương     | Trâm  | Luật         | Anh văn   | 5.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 574 | 241010608    | Đào Thị          | Vân   | Luật         | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 575 | 241070358    | Đỗ Thị Diệu      | Chi   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 576 | 241070405    | Nguyễn Văn       | Nam   | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 577 | 241070417    | Trần Xuân        | Phong | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 578 | 241070453    | Hoàng Hải        | Bình  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 579 | 241070455    | Lục Tuyết        | Chinh | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 580 | 241070498    | Ngô Thị Thuý     | Linh  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 6.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 581 | 241070510    | Đào Thị Bích     | Ngọc  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 582 | 241070511    | Đào Thị Thanh    | Nhàn  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 7.5      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 583 | 241070512    | Lê Thị Lâm       | Oanh  | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên     |      | Ngành        | Ngoại ngữ | Điểm thi | Kết quả   | Bậc | Cấp độ | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|------|--------------|-----------|----------|-----------|-----|--------|---------|
| 584 | 241070521    | Nguyễn Khánh  | Tâm  | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 585 | 241070544    | Vũ Nam        | Tước | Luật Kinh tế | Anh văn   |          | Không đạt |     |        |         |
| 586 | 241070546    | Ngô Thị Thanh | Xuân | Luật Kinh tế | Anh văn   | 8.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |
| 587 | 241070547    | Đông Thị Bảo  | Yến  | Luật Kinh tế | Trung văn | 7.0      | Đạt       | 3   | B1     |         |

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Triều Dương

